

Số: /QĐ-UBND-HC

Sa Đéc, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt dự toán kinh phí lập Kế hoạch sử dụng đất
năm 2025 thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp địa điểm thực hiện dự án:
thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SA ĐÉC

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

*Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có
liên quan đến quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính
phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ Quy
định quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy
định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về
việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về
việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai của
Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ Quy
định quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2006/TT-BTNMT ngày 22/5/2006 của Bộ Tài nguyên
và Môi trường Hướng dẫn phương pháp tính đơn giá dự toán, xây dựng dự toán
kinh phí thực hiện lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT- BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính

Quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 83/QĐ-UBND-HC ngày 16/4/2024 của UBND thành phố Sa Đéc về việc phê duyệt đề cương nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp;

Xét nội dung đề nghị của Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố tại Tờ trình số 508/TTr-TNMT ngày 19 tháng 6 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

2. Cơ quan chủ quản đầu tư: Ủy ban nhân dân thành Phố Sa Đéc.

3. Chủ đầu tư: Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Sa Đéc.

4. Địa điểm thực hiện dự án: thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

5. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách nhà nước.

6. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

7. Thời gian thực hiện dự án: năm 2024.

8. Tổng dự toán kinh phí thực hiện dự án: 1.241.636.735 đồng (bằng chữ: Một tỷ hai trăm bốn mươi một triệu, sáu trăm ba mươi sáu ngàn, bảy trăm ba mươi lăm đồng).

Bao gồm các khoản mục chi phí như sau:

- Chi phí thực hiện nhiệm vụ dự án: **955.764.327 đồng.**

- Chi phí ngoài đơn giá: **186.374.044 đồng.**

- Chi phí tổ chức lựa chọn nhà thầu: **16.000.000 đồng.**

- Thuế giá trị gia tăng (VAT 8%): **76.461.146 đồng.**

- Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán: **7.037.218 đồng.**

(Chi tiết tại phần phụ lục).

Điều 2. Giao phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố (Chủ đầu tư) căn cứ dự toán kinh phí được duyệt có trách nhiệm phối hợp với các ngành có liên quan tổ chức triển khai thực hiện các bước thủ tục lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Sa Đéc đúng với nội dung được phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Thành phố, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch Thành phố, Giám đốc kho bạc Nhà nước Sa Đéc, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND thành phố;
- LĐ VP HĐND và UBND TP;
- Lưu: VT+NC, Vhđ.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Hon

PHỤ LỤC
DỰ TOÁN KINH PHÍ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
THÀNH PHỐ SA ĐÉC, TỈNH ĐỒNG THÁP
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND-HC ngày tháng năm 2024
của UBND thành phố Sa Đéc)

STT	Hạng mục	Phương pháp tính	Chi phí (đồng)
I	Chi phí thực hiện nhiệm vụ, dự án	= Mục 2	955.764.327
1	Đơn giá trung bình cấp huyện (M_{tb})	Mục 1 = (1.1)+(1.2)	936.829.871
1.1	Chi phí trực tiếp	1.1 = (1.1.1) + (1.1.2)	811.302.044
1.1.1	Nội nghiệp	Chi tiết tại phụ lục 1.1	734.651.620
1.1.2	Ngoại nghiệp	Chi tiết tại phụ lục 1.1	76.650.424
-	Trong đó		
a	Chi phí nhân công	Chi tiết tại phụ lục 1.1.1; tính toán theo Bảng 40 mục III, chương III, phần II Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT	658.912.590
a1.	Nội nghiệp		590.830.650
a2.	Ngoại nghiệp		68.081.940
b	Chi phí thiết bị	Chi tiết tại phụ lục 1.1.2; tính toán theo Bảng 41 mục III, chương III, phần II Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT	16.638.334
b1.	Nội nghiệp		16.291.834
b2.	Ngoại nghiệp		346.500
c	Chi phí dụng cụ	Chi tiết tại phụ lục 1.1.3; tính toán theo Bảng 42 mục III, chương III, phần II Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT	19.688.920
c1.	Nội nghiệp		16.897.176
c2.	Ngoại nghiệp		2.791.744
d	Chi phí vật liệu	Chi tiết tại phụ lục 1.1.4; tính toán theo Bảng 43 mục III, chương III, phần II Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT	116.062.200
d1.	Nội nghiệp		110.631.960
d2.	Ngoại nghiệp		5.430.240
1.2	Chi phí chung	1.2 = (1.2.1) + (1.2.2)	125.527.828
1.2.1	Nội nghiệp	= mục 1.1.1*15%	110.197.743
1.2.2	Ngoại nghiệp	= mục 1.1.2*20%	15.330.085
2	Chi phí trong đơn giá (M_H) $M_H = M_{tb}$ nhân hệ số điều chỉnh hệ số áp lực về kinh tế; hệ số áp lực về dân số; hệ số quy mô diện tích; hệ số đơn	Mục 2 (Chi tiết tại phụ lục 1) $M_H = M_{tb} * K_{kt} * K_{ds} * K_s * K_{hc} * K_{dt} =$ $936.829.871 * 1,35 * 1,23 * 0,64 * 0,80 * 1,20$	955.764.327

STT	Hạng mục	Phương pháp tính	Chi phí (đồng)
	vị hành chính và hệ số áp lực về đô thị.		
II	Chi phí ngoài đơn giá		186.374.044
2.1	Chi phí lập nhiệm vụ dự án (Chi phí khảo sát lập, thẩm định và xét duyệt dự án (lập đề cương nhiệm vụ và dự toán kinh phí))	Điểm c, khoản 2.4, mục 2, phần III Thông tư 04/2006/TT-BTNMT	38.230.573
2.1.1	Chi phí khảo sát lập dự án (lập đề cương nhiệm vụ và dự toán kinh phí)	$= 4\% \cdot I \cdot 60\%$ $= 4\% \cdot 955.764.327 \cdot 60\%$	22.938.344
2.1.2	Chi phí thẩm định dự án (thẩm định đề cương nhiệm vụ và dự toán kinh phí)	$= 4\% \cdot I \cdot 25\%$ $= 4\% \cdot 955.764.327 \cdot 25\%$	9.557.643
2.1.3	Chi phí xét duyệt dự án (xét duyệt đề cương nhiệm vụ và dự toán kinh phí)	$= 4\% \cdot I \cdot 60\%$ $= 4\% \cdot 955.764.327 \cdot 15\%$	5.734.586
2.2	Chi phí thẩm định, xét duyệt sản phẩm dự án	Điểm c, khoản 2.4, mục 2, phần III Thông tư 04/2006/TT-BTNMT	57.345.860
2.3	Chi phí công bố sản phẩm dự án	Điểm c, khoản 2.4, mục 2, phần III Thông tư 04/2006/TT-BTNMT	38.230.573
2.4	Chi phí quản lý dự án đầu tư	Điểm c, khoản 2.4, mục 2, phần III Thông tư 04/2006/TT-BTNMT	52.567.038
III	Chi phí tổ chức lựa chọn nhà thầu	Nghị định 24/2024/NĐ-CP	16.000.000
3.1	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	Điểm c, khoản 4, Điều 12 (tính bằng 0,2% giá dự án nhưng tối thiểu 3.000.000 đồng tối đa 60.000.000 đồng)	3.000.000
3.2	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	Điểm d, khoản 4, Điều 12 (tính bằng 0,1% giá dự án nhưng tối thiểu 2.000.000 đồng tối đa 60.000.000 đồng)	2.000.000
3.3	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu	Điểm b, khoản 5, Điều 12 (tính bằng 0,2% giá dự án nhưng tối thiểu 3.000.000 đồng tối đa 60.000.000 đồng)	3.000.000
3.4	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn thầu	Khoản 6, Điều 12 (tính bằng 0,1% giá dự án nhưng tối thiểu 3.000.000 đồng tối đa 60.000.000 đồng)	3.000.000
3.5	Chi phí cho Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị	Điểm a, khoản 8, Điều 12 (tính bằng 0,03% giá dự án nhưng tối thiểu 5.000.000 đồng)	5.000.000
IV	Thuế giá trị gia tăng VAT = 8%	$= 8\% \cdot (I)$ Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Quốc hội và Nghị quyết số 110/2023/QH15 của Quốc hội tại Kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XV	76.461.146
V	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	$= 0,57\% \cdot (I+II+III+IV)$ Điểm c, khoản 1, điều 46 của Nghị định 99/2021/NĐ-CP	7.037.218

STT	Hạng mục	Phương pháp tính	Chi phí (đồng)
VI	Tổng dự toán	= (I+II+III+IV+V)	1.241.636.735
Bằng chữ: Một tỷ hai trăm bốn mươi một triệu sáu trăm ba mươi sáu nghìn bảy trăm ba mươi lăm đồng.			